



shuāng qīn

双亲

noun · parents

Example Sentences

Tā de shuāng qīn dōu tuì xiū le
他的双亲都退休了。

Both of his parents are retired.

Shuāng qīn de jiàn kāng shì zǐ nǚ zuì dà de qiān guà
双亲的健康是子女最大的牵挂。

Parents' health is the biggest concern for their children.

Trace each character, then write the word on your own.

双	双	双	双	双	双	双						
亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	
亲												